



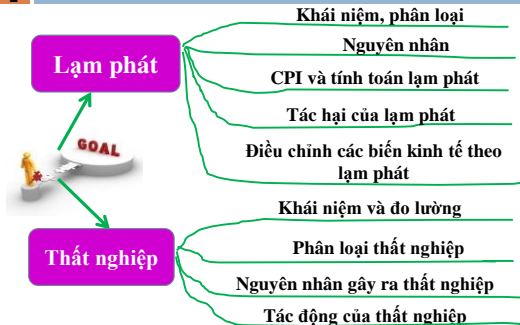
1

CHƯƠNG 8

LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

2



8.1. Lạm phát

3



8.1.1. Khái niệm, phân loại

➤ **Lạm phát (Inflation):** là sự gia tăng của mức giá chung trong nền kinh tế.

➤ **Tỷ lệ lạm phát:** là phần trăm thay đổi của mức giá so với thời kỳ trước.

Phân loại lạm phát

4

- **Lạm phát vừa phải** (Mild Inflation): là lạm phát có tỷ lệ dưới 10%/năm. → đồng tiền ổn định
- **Lạm phát phi mã** (Gallopning Inflation) từ 10% đến 999%. → đồng tiền mất giá nhanh chóng
- **Siêu lạm phát** (Hyper Inflation) từ 1000% trở lên. → đồng tiền mất giá nghiêm trọng

8.1.2. Nguyên nhân gây ra lạm phát

5

- **Lạm phát do cầu kéo** (Demand pull Inflation).



- **Lạm phát do chi phí đẩy** (Cost push Inflation).



Nguyên nhân gây ra lạm phát (tiếp)

6

- **Lạm phát theo thuyết số lượng tiền tệ:**
 - Lượng tiền sẵn có trong nền kinh tế quyết định giá trị của tiền.
 - Sự gia tăng khối lượng tiền → P tăng → lạm phát.
 - **PT số lượng: $M.V = P.Y$**
 - M: mức cung tiền danh nghĩa
 - V: tốc độ lưu thông tiền tệ
 - P: mức giá trung bình
 - Y: Sản lượng thực (GDP thực)

Nguyên nhân gây ra lạm phát (tiếp)

7

→ PT số lượng phản ánh mối quan hệ giữa số lượng tiền cung ứng (M) với Giá trị sản lượng – GDP danh nghĩa (P.Y)

- PT cho biết $M \uparrow$ thì $P \uparrow$ hoặc $Y \uparrow$ hoặc $V \downarrow$

→ KL: P phụ thuộc vào lượng tiền tệ phát hành.

Khi $M \uparrow$ thì $P \uparrow \rightarrow$ lạm phát xảy ra

8.1.3. Chỉ số giá tiêu dùng và lạm phát

8

Chỉ số giá tiêu dùng (Consumer Price Index):

là thước đo tổng chi phí mà một người tiêu dùng điển hình bỏ ra để mua giỏ hàng hóa, dịch vụ cố định.

CPI

Tính toán chỉ số giá tiêu dùng

9

Bước 1: Chọn năm gốc và xác định giỏ hàng hóa của năm gốc và cố định nó: $q_i^t = q_i^0$

t: biểu thị năm hay thời kỳ thứ t, với $t = 0$ ở năm gốc

i: mặt hàng tiêu dùng thứ i trong giỏ hàng hóa cố định.

Bước 2: Xác định giá của từng hàng hóa trong giỏ hàng hóa cố định cho các năm p_i^t ; p_i^0

Bước 3: Tính chi phí mua giỏ hàng cố định theo giá của các năm:

$$\sum_{i=1}^n p_i^t * q_i^0$$

Tính toán chỉ số giá tiêu dùng (tiếp)

10

Bước 4: Tính CPI cho từng năm:

$$CPI^t = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t * q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 * q_i^0} \times 100$$

Bước 5: Tính tỷ lệ lạm phát (π):

$$\pi^t = \frac{CPI^t - CPI^{t-1}}{CPI^{t-1}} \times 100$$

Ví dụ 1

11

Điều tra người tiêu dùng và xác định được giỏ hàng hóa cố định là 4 xúc xích, 2hamburger. Giá của từng hàng hóa trong từng năm như sau: (năm 2016 là năm gốc)

Năm	Giá xúc xích (USD)	Giá Hamburger (USD)
2016	1	2
2017	2	3
2018	3	4

Tính CPI và tỷ lệ lạm phát cho từng năm?



Những vấn đề phát sinh khi đo lường CPI

12

➤ **Độ lệch thay thế:**

- Giá của hàng hóa thay đổi nhanh, chậm khác nhau.
- Người tiêu dùng sẽ mua ít hàng hoá tăng giá nhanh và mua nhiều hàng hoá tăng giá chậm ➔ tỷ trọng các hàng hoá trong giỏ hàng hóa đã thay đổi.
- Tuy nhiên CPI lại cố định tỷ trọng này, chỉ số này thường ước tính quá cao mức giá sinh hoạt từ năm này sang năm khác.

Những vấn đề phát sinh khi đo lường CPI

13

➤ Sự xuất hiện của những hàng hoá mới:

Người tiêu dùng có sự lựa chọn đa dạng hơn → đồng tiền trở nên có giá trị hơn. Nhưng, CPI không tính đến hàng hoá mới → không phản ánh được sự thay đổi về sức mua của đồng tiền trong đó.

➤ Không tính được sự thay đổi của chất lượng:

Khi chất lượng của hàng hoá tăng/giảm → giá trị của đồng tiền tăng/giảm. Tuy nhiên, CPI không tính được điều này.

So sánh D_{GDP} và CPI

14

➤ **Giống nhau:** cả 2 đều nhằm mục đích xác định tốc độ gia tăng của giá.

➤ Khác nhau:

- D_{GDP} phản ánh giá của mọi hàng hoá, dịch vụ được sản xuất trong nước trong khi CPI phản ánh giá của mọi hàng hoá, dịch vụ được người tiêu dùng mua.

- CPI dựa trên giỏ hàng hoá cố định, trong khi nhóm hàng hoá, dịch vụ được sử dụng để tính D_{GDP} tự động thay đổi qua từng năm.

8.1.4. Tác hại của lạm phát (chi phí của lạm phát).

15

❑ **Chi phí mòn giày (Shoeleather Cost).** Mọi người phải đến ngân hàng thường xuyên hơn để liên tục gửi và rút tiền.

→ Thời gian và sự tiện lợi của mọi người sẽ phải hy sinh để giữ ít tiền.



❑ **Chi phí thực đơn (Menu Cost).** Lạm phát → các hãng sẽ liên tục phải thay đổi giá hàng hoá.

Chi phí quyết định giá mới; in bảng giá và catalogue mới; gửi các tài liệu mới cho khách hàng; quảng cáo giá mới; giải thích giá mới với khách hàng.

Tác hại của lạm phát (tiếp).

16

❑ Sự biến động của giá tương đối và phân bổ sai các nguồn lực.

Lạm phát → giá của các hàng hoá thay đổi khác nhau → giá tương đối của chúng thay đổi → quyết định của khách hàng bị biến dạng và thị trường mất khả năng phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả.

❑ Nhầm lẫn và bất tiện.

Lạm phát → giá trị đồng tiền là khác nhau tại các thời điểm → việc tính toán một số chỉ tiêu sẽ phức tạp hơn → khó phân biệt giữa doanh nghiệp hiệu quả và không. Thị trường tài chính khó phân bổ các nguồn lực.

Tác hại của lạm phát (tiếp)

17

❑ Những biến dạng của thuế do lạm phát gây ra.

2 loại thuế đánh vào thu nhập từ tiết kiệm.

• Tiền lãi vốn danh nghĩa:

Ví dụ: Năm 1980, Mr.Bean mua 1 cổ phiếu: \$10.

Năm 2000, anh ta bán lại với giá: \$50.

→ được một khoản tiền lãi: \$40.

Giá sử trong 20 năm này, mức lạm phát tăng gấp đôi.

\$10(1980) tương đương \$20 (2000) → số tiền lãi thực sự là \$30 → luật thuế không tính đến lạm phát → thổi phồng mức lãi thu được → tăng gánh nặng thuế.



Tác hại của lạm phát (tiếp)

• Thu nhập từ lãi suất cũng bị đánh thuế:

18

Ví dụ : có hai nền kinh tế 1 và 2

	Nền kinh tế 1	Nền kinh tế 2
Lãi suất danh nghĩa(nominal interest: i)	4%	12%
Tỷ lệ lạm phát (π)	0%	8%
Lãi suất thực tế (real interest: $r = i - \pi$)	4%	4%
Thuế (25%* i)	1%	3%
Lãi suất danh nghĩa sau thuế $i_{\text{sau thuế}} = i - 25\% * i$	3%	9%
Lãi suất thực tế sau thuế $r_{\text{sau thuế}} = i_{\text{sau thuế}} - \pi$	3%	1%

→ Lạm phát cao ⇒ giảm động cơ tiết kiệm ⇒ giảm đầu tư.

Tác hại của lạm phát (tiếp)

19

❑ Tái phân phối của cải một cách tùy tiện.

- Lạm phát bất ngờ, ngoài dự kiến → phân phối lại của cải giữa các thành viên trong xã hội không theo công lao, thành tích và nhu cầu của họ.
- Nếu lạm phát cao ngoài dự kiến, người đi vay được lợi còn người cho vay chịu thiệt và ngược lại.

8.1.5. Điều chỉnh các biến số kinh tế theo lạm phát.

20

❑ Quy các giá trị tiền tệ về cùng một thời điểm.

Xét ví dụ: Bean có thu nhập \$80.000 vào 1931.



$$CPI_{1931} = 15,2$$

$$CPI_{1999} = 166$$

→ mức giá chung tăng 10,9 lần.

Thu nhập năm 1931 tính bằng đô la năm 1999

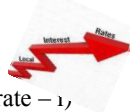
$$\begin{aligned} &= \text{thu nhập}_{1931} * (CPI_{1999} / CPI_{1931}) = 80.000 * (166 / 15,2) \\ &= \$873.684. \end{aligned}$$

→ Thu nhập cũng tăng tương đương 10,9 lần.

Điều chỉnh các biến số kinh tế theo lạm phát (tiếp)

21

❑ Lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa.



- Lãi suất danh nghĩa (nominal interest rate – i ,
- Lãi suất thực tế (real interest rate – r)

→ lãi suất thực tế mới là cái thực sự được quan tâm

$$r = i - \pi$$

8.2. Thất nghiệp

22

➤ **Thất nghiệp** là tình trạng tồn tại khi 1 số người trong độ tuổi lao động mong muốn và có khả năng làm việc, rất tích cực tìm kiếm nhưng không tìm được việc làm (theo ILO)



8.2.1. Khái niệm và đo lường

➤ Tỷ lệ thất nghiệp là: phần trăm những người muốn làm việc nhưng không có việc làm.

Đo lường các biến số về thất nghiệp

23

Định kỳ, các cơ quan của chính phủ tiến hành điều tra và xếp những người từ 15 tuổi trở lên vào 1 trong 3 nhóm sau:

- **Có việc làm**: sử dụng hầu hết thời gian trong tuần để làm một công việc được trả lương.
- **Thất nghiệp**: những người muốn làm việc, tích cực tìm kiếm việc làm nhưng hiện thời chưa có việc làm.
- **Không nằm trong lực lượng lao động**: những người không thuộc hai nhóm trên (sinh viên dài hạn, người nghỉ hưu, người nội trợ...)

Đo lường các biến số về thất nghiệp (tiếp)

24

Trên cơ sở đó tính toán các chỉ tiêu sau:

- **Lực lượng lao động** = số người có việc làm + số người thất nghiệp.
- **Tỷ lệ thất nghiệp** = (số người thất nghiệp / lực lượng lao động) * 100%.
- **Tỷ lệ người có việc làm** = (người có việc làm / lực lượng lao động) * 100%
- **Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động** = (lực lượng lao động / tổng số người trưởng thành) * 100%.

Ví dụ 2

25

Văn phòng thống kê của nước A thông báo rằng năm 2010, trong dân số là người trưởng thành có 138.547.000 người có việc làm, 6.021.000 người thất nghiệp và 67.723.000 người không nằm trong lực lượng lao động.

Vậy:

- Lực lượng lao động của nước A bằng bao nhiêu?
- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bằng bao nhiêu?
- Tỷ lệ thất nghiệp bằng bao nhiêu?
- Tỷ lệ người có việc làm bằng bao nhiêu?

8.2.2. Phân loại thất nghiệp

26

➤ **Thất nghiệp tự nhiên:** được dùng để chỉ mức thất nghiệp mà bình thường nền kinh tế trải qua.

➤ **Thất nghiệp chu kỳ:** chỉ các biến động của thất nghiệp theo thời gian và nó gắn liền với các biến động ngắn hạn của nền kinh tế.

Nền kinh tế suy thoái → các doanh nghiệp sa thải → tỷ lệ thất nghiệp tăng → thất nghiệp chu kỳ

Phân loại thất nghiệp (tiếp)

27

➤ **Thất nghiệp tạm thời:** là tình trạng thất nghiệp do mọi người cần có thời gian để tìm kiếm việc làm. Nguyên nhân:

- Tìm việc làm đúng sở thích, kỹ năng:
- Sự chuyển dịch giữa các ngành nghề nên người lao động cần có thời gian để thay đổi ngành nghề.
- Do khoảng cách về địa lý và thông tin → người lao động cần có thời gian để tìm việc làm ở những khu vực mới.

Phân loại thất nghiệp (tiếp)

28

- **Thất nghiệp tự nguyện**: là tình trạng thất nghiệp do người lao động từ chối một việc làm nào đó mà họ chưa thực sự ưng ý để tìm việc hài lòng hơn.
- **Thất nghiệp không tự nguyện**: là tình trạng thất nghiệp do người lao động muốn có công việc (bất kể việc gì) nhưng cũng không tìm được việc. (Thường liên quan đến lao động có kỹ năng thấp).

8.2.3. Nguyên nhân gây ra thất nghiệp

29

- **Luật tiền lương tối thiểu**.
 - **Công đoàn**: Công đoàn đòi hỏi mức lương cao hơn mức cân bằng → thất nghiệp.
 - **Lý thuyết tiền lương hiệu quả**: dựa trên lý thuyết này, doanh nghiệp trả lương cao hơn mức cân bằng → thất nghiệp.
- Khi lương cao:
- Sức khỏe công nhân: lương cao → sức khỏe tốt → hiệu quả lao động cao.

Nguyên nhân gây ra thất nghiệp (tiếp)

30

- Tốc độ thay thế công nhân: lương cao → giảm tỷ lệ thay thế nhân công → doanh nghiệp ổn định hơn.
- Nỗ lực của công nhân: lương cao → công nhân nỗ lực hơn
- Chất lượng công nhân. Do cạnh tranh, tiền lương cao → doanh nghiệp có thể thu hút những nhân công có chất lượng cao.

8.2.4. Tác động của thất nghiệp.

31

➤ Tác động của thất nghiệp đối với cá nhân:

thất nghiệp là một gánh nặng.

- Mức sống thấp hơn trong hiện tại.
- Bất ổn trong tương lai.
- Lòng tự trọng bị tổn thương.
- Các kỹ năng lao động bị mai một.



Tác động của thất nghiệp (tiếp)

32

➤ Tác động đối với quốc gia:

- Thất nghiệp cao → GDP thấp → mức sống của người dân giảm.
- Thất nghiệp cao → tiết kiệm thấp → đầu tư thấp → tăng trưởng kinh tế dài hạn thấp.
- Thất nghiệp cao → những người có việc làm phải san sẻ một phần thu nhập cho những người thất nghiệp → động cơ làm việc thấp.
- Thất nghiệp cao → sự bất ổn về chính trị và gia tăng các tệ nạn xã hội.
